

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Lê Minh Quốc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 18/05/2020
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch	
Ông Hồ Trí Lượng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Ngô Quý Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Số: 050820.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 16 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.898.621.151	85.657.689.159
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.844.892.577	9.784.954.347
111	1. Tiền		6.844.892.577	9.784.954.347
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	43.828.878	43.828.878
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	355.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(311.171.122)	(311.171.122)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.810.827.571	66.858.448.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	25.571.374.494	60.254.441.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		51.279.353	267.630.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.188.173.724	6.336.377.477
140	IV. Hàng tồn kho	07	8.232.191.986	8.317.241.428
141	1. Hàng tồn kho		8.232.191.986	8.317.241.428
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		966.880.139	653.216.016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	966.880.139	458.771.711
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	78.968.384
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	115.475.921
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.128.491.821	136.892.575.783
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.019.083.465	28.972.124.241
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	23.454.083.465	28.407.124.241
216	2. Phải thu dài hạn khác	06	565.000.000	565.000.000
220	II. Tài sản cố định		42.072.197.915	45.883.241.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	40.650.366.391	44.438.147.703
222	- Nguyên giá		102.444.921.025	102.444.921.025
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61.794.554.634)	(58.006.773.322)
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	1.421.831.524	1.445.093.398
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	2.080.950.110
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(659.118.586)	(635.856.712)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	62.037.210.441	62.037.210.441
251	1. Đầu tư vào công ty con		51.000.000.000	51.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		172.027.112.972	222.550.264.942

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37.615.543.016	82.869.954.875
310	I. Nợ ngắn hạn		31.744.641.651	76.597.053.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	11.632.075.373	56.952.052.365
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.126.706.853	1.555.684.557
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.011.686.385	264.100.194
314	4. Phải trả người lao động		1.999.934.538	1.319.884.998
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	197.463.134	1.933.177.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6.522.661.475	5.822.281.904
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	5.495.345.571	8.610.678.571
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	1.400.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		358.768.322	139.193.418
330	II. Nợ dài hạn		5.870.901.365	6.272.901.365
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	945.000.000	775.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.843.000.000	5.415.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	82.901.365	82.901.365
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		134.411.569.956	139.680.310.067
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	134.411.569.956	139.680.310.067
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.002.756.856	36.002.756.856
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.050.500.326	6.319.240.437
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(8.734.551.331)	(8.545.685.526)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.785.051.657	14.864.925.963
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		172.027.112.972	222.550.264.942

[Signature]

[Signature]



Đỗ Thị Hồng Hạnh
Người lập

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	283.346.379.652	341.481.241.560
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		283.346.379.652	341.481.241.560
11	4. Giá vốn hàng bán	21	271.364.171.998	330.033.290.989
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.982.207.654	11.447.950.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	10.124.913.028	10.061.342.408
22	7. Chi phí tài chính	23	458.222.976	1.326.577.997
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		458.222.976	1.326.577.997
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.646.106.305	4.541.533.753
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.218.889.385	5.133.483.969
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.783.902.016	10.507.697.260
31	11. Thu nhập khác	26	909.091	32.720.147
32	12. Chi phí khác	27	337.483.526	1.000
40	13. Lợi nhuận khác		(336.574.435)	32.719.147
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.447.327.581	10.540.416.407
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	610.051.819	409.279.703
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.837.275.762</u>	<u>10.131.136.704</u>

edom

Hau



Đỗ Thị Hồng Hạnh
Người lập

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.447.327.581	10.540.416.407
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.811.043.186	4.096.932.853
03	- Các khoản dự phòng		1.400.000.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.741.203.062)	(8.483.541.139)
06	- Chi phí lãi vay		458.222.976	1.326.577.997
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.375.390.681	7.480.386.118
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.506.516.127	37.611.340.916
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		85.049.442	(7.479.490.447)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(43.931.558.543)	(25.667.685.651)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(508.108.428)	293.471.025
14	- Tiền lãi vay đã trả		(471.147.193)	(1.333.444.872)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(710.782.157)	(469.225.657)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.078.610.555)	(1.756.808.322)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(733.250.626)	8.678.543.110
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(176.800.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	32.720.147
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.429.792.935	8.514.464.481
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.429.792.935	8.370.384.628
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.680.667.000	70.365.500.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.368.000.000)	(75.535.494.929)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.949.271.079)	(10.489.382.468)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.636.604.079)	(15.659.377.397)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng	6 tháng
			đầu năm 2020	đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.940.061.770)	1.389.550.341
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.784.954.347	4.463.892.088
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>6.844.892.577</u>	<u>5.853.442.429</u>






Đỗ Thị Hồng Hạnh
Người lập

Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng

Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 03 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán xăng, dầu; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chi đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, thị trường xăng dầu biến động giảm so với cùng kỳ năm 2019, đồng thời do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên doanh thu thuần về bán hàng của Công ty sụt giảm 17% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh xăng dầu, bao gồm các đơn vị sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình ⁽¹⁾	Cụm công nghiệp Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức ⁽²⁾	610 Xa lộ Đại Hàn, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng ⁽²⁾	469 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng ⁽²⁾	2A/7172 ấp 2, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

(1) Đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập.

(2) Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty, tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Do không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo nên việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- Đối với hàng hóa xe bồn: theo phương pháp thực tế đích danh;
- Đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác: theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Đối với các công trình xây lắp thì chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Công ty là bên thực hiện ghi sổ kế toán của BCC. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế.

Xem thông tin chi tiết các hợp đồng BCC tại Thuyết minh số 18.

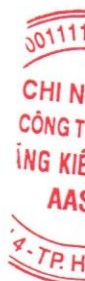
2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



2.14 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là khoản cho thuê máy móc thiết bị được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các hoạt động kinh doanh xăng dầu, xây lắp, cơ khí, trong đó, lĩnh vực kinh doanh xăng dầu chiếm tỷ trọng trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	267.991.118	30.792.958
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.576.901.459	9.754.161.389
	<u>6.844.892.577</u>	<u>9.784.954.347</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	355.000.000		(311.171.122)	355.000.000		(311.171.122)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi</i>	<i>UXC</i> 355.000.000		<i>(311.171.122)</i>	<i>355.000.000</i>		<i>(311.171.122)</i>
	355.000.000		(311.171.122)	355.000.000		(311.171.122)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	51.000.000.000		-	51.000.000.000		-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	51.000.000.000		-	51.000.000.000		-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	11.037.210.441		-	11.037.210.441		-
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441		-	11.037.210.441		-
	62.037.210.441		-	62.037.210.441		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí, bao bì

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Tp. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 33.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng				
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	40.919.397.100	-	41.124.966.175	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	29.711.000.000	-
- Các khách hàng khác	8.106.060.859	-	17.825.599.079	-
	49.025.457.959	-	88.661.565.254	-
b) Phải thu của khách hàng				
- Ngắn hạn	25.571.374.494	-	60.254.441.013	-
- Dài hạn	23.454.083.465	-	28.407.124.241	-
	49.025.457.959	-	88.661.565.254	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	40.919.397.100	-	70.835.966.175	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	4.688.589.873	-
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	735.534.969	-	701.283.465	-
- Phải thu về thuế TNCN	555.560.334	-	491.076.371	-
- Tạm ứng	291.917.569	-	114.204.219	-
- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia (*)	550.000.000	-	245.000.000	-
- Phải thu khác	55.160.852	-	96.223.549	-
	2.188.173.724	-	6.336.377.477	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	565.000.000	-
	565.000.000	-	565.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	46.825.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

(*) Số dư phải thu tại ngày 30/06/2020 là tiền lợi nhuận trả trước theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 015/HDLKGD ngày 10/02/2020 giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia. Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 18.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	283.799.831	-	81.510.353	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	689.646.683	-	728.901.377	-
- Hàng hoá	7.258.745.472	-	7.506.829.698	-
	8.232.191.986	-	8.317.241.428	-

Trong đó:

- Toàn bộ hàng hóa tồn kho được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay ngân hàng. Chi tiết xem tại thuyết minh số 16.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.431.607.020	80.914.607.699	7.971.818.579	126.887.727	102.444.921.025
Số dư cuối kỳ	<u>13.431.607.020</u>	<u>80.914.607.699</u>	<u>7.971.818.579</u>	<u>126.887.727</u>	<u>102.444.921.025</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.978.417.828	44.496.625.656	6.485.542.113	46.187.725	58.006.773.322
- Khấu hao trong kỳ	439.973.688	3.084.370.676	256.336.950	7.099.998	3.787.781.312
Số dư cuối kỳ	<u>7.418.391.516</u>	<u>47.580.996.332</u>	<u>6.741.879.063</u>	<u>53.287.723</u>	<u>61.794.554.634</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.453.189.192	36.417.982.043	1.486.276.466	80.700.002	44.438.147.703
Tại ngày cuối kỳ	<u>6.013.215.504</u>	<u>33.333.611.367</u>	<u>1.229.939.516</u>	<u>73.600.004</u>	<u>40.650.366.391</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.147.318.980 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.175.439.135 đồng;
- Nguyên giá tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị cuối kỳ đang cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai thuê để phục vụ sản xuất kinh doanh: 85.354.199.572 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Số dư cuối kỳ	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	415.856.712	220.000.000	635.856.712
- Khấu hao trong kỳ	23.261.874	-	23.261.874
Số dư cuối kỳ	439.118.586	220.000.000	659.118.586
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.445.093.398	-	1.445.093.398
Tại ngày cuối kỳ	1.421.831.524	-	1.421.831.524

Trong đó:

- Tại thời điểm 30/6/2020, giá trị quyền sử dụng đất là giá trị của lô đất có diện tích 3.000,5 m², tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, có thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055. Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 220.000.000 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa Cửa hàng xăng dầu	283.316.065	417.492.351
- Chi phí thuê đất trả tiền hàng năm tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	655.437.860	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.126.214	41.279.360
	966.880.139	458.771.711

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	10.899.388.254	10.899.388.254	17.144.381.419	17.144.381.419
- Công ty TNHH Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	-	-	39.175.100.000	39.175.100.000
- Phải trả các đối tượng khác	732.687.119	732.687.119	632.570.946	632.570.946
	<u>11.632.075.373</u>	<u>11.632.075.373</u>	<u>56.952.052.365</u>	<u>56.952.052.365</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>10.899.388.254</u>	<u>10.899.388.254</u>	<u>56.319.481.419</u>	<u>56.319.481.419</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Thọ Phát	1.395.000.000	1.085.000.000
- Các khách hàng khác	731.706.853	470.684.557
	<u>2.126.706.853</u>	<u>1.555.684.557</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	28.534.762	1.373.289.043	1.249.506.307	-	152.317.498
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	224.300.225	841.250.319	710.782.157	-	354.768.387
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.265.207	421.161.920	123.226.426	-	309.200.701
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	115.475.921	-	1.310.875.720	-	-	1.195.399.799
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	115.475.921	264.100.194	3.955.577.002	2.092.514.890	-	2.011.686.385

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	73.341.400	86.265.617
- Chi phí vận chuyển	90.200.000	90.200.000
- Trích trước giá vốn các công trình xây dựng	-	1.743.762.090
- Chi phí phải trả khác	33.921.734	12.949.796
	<u>197.463.134</u>	<u>1.933.177.503</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	28.066.048	24.246.088
- Bảo hiểm y tế	161.776	161.776
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.729.559.528	5.333.397.193
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	764.874.123	464.476.847
	<u>6.522.661.475</u>	<u>5.822.281.904</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	945.000.000	775.000.000
	<u>945.000.000</u>	<u>775.000.000</u>

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	7.466.000.000	7.466.000.000	33.680.667.000	36.796.000.000	4.350.667.000	4.350.667.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	6.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	24.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 ⁽¹⁾	1.466.000.000	1.466.000.000	15.680.667.000	12.796.000.000	4.350.667.000	4.350.667.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.144.678.571	1.144.678.571	572.000.000	572.000.000	1.144.678.571	1.144.678.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1.144.678.571	1.144.678.571	572.000.000	572.000.000	1.144.678.571	1.144.678.571
	8.610.678.571	8.610.678.571	34.252.667.000	37.368.000.000	5.495.345.571	5.495.345.571
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	6.559.678.571	6.559.678.571	-	572.000.000	5.987.678.571	5.987.678.571
	6.559.678.571	6.559.678.571	-	572.000.000	5.987.678.571	5.987.678.571
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.144.678.571)	(1.144.678.571)			(1.144.678.571)	(1.144.678.571)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	5.415.000.000	5.415.000.000			4.843.000.000	4.843.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

(1.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0802/2018-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 27/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh xăng dầu;
- Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0707/2016/HĐTCQTS/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 0707/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.262.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 1009/2019-HĐCVHM/NHCT924-PMS ngày 31/10/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ 31/10/2019;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 0707/2016/HĐTCQTS/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 0707/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.088.667.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0050/1838/D-TL/01 ngày 06/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.989.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng, đến ngày 08/08/2025;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 0082/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018, hợp đồng thế chấp số 0153/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018 và hợp đồng thế chấp số 0154/1838/TCDN2 ngày 06/07/2018;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.987.678.571 đồng, nợ đến hạn phải trả trong 12 tháng tới là 1.144.678.571 đồng.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đầu tư, sửa chữa cửa hàng xăng dầu	700.000.000	-
- Chi phí khác	700.000.000	-
	1.400.000.000	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	82.901.365	82.901.365
	82.901.365	82.901.365

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	2.873.434.211	136.234.503.841
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.131.136.704	10.131.136.704
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.802.658.000)	(10.802.658.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	(357.900.000)	(357.900.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(78.000.000)	(78.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(438.894.101)	(438.894.101)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	(568.210.221)	(568.210.221)
Số dư cuối kỳ trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	758.908.593	134.119.978.223
Số dư đầu kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	6.319.240.437	139.680.310.067
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.837.275.762	10.837.275.762
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	(12.345.433.414)	(12.345.433.414)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2019 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(588.334.000)	(588.334.000)
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát từ lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(126.000.000)	(126.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.201.024.354)	(2.201.024.354)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh ⁽³⁾	-	-	-	-	(695.025.605)	(695.025.605)
Điều chỉnh theo Nghị quyết HĐQT ⁽²⁾	-	-	-	-	57.000.000	57.000.000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(207.198.500)	(207.198.500)
Số dư cuối kỳ này	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	36.002.756.856	1.050.500.326	134.411.569.956



⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	16.736.166.910
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,15%	2.201.024.354
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.714 đồng)	73,76%	12.345.433.414
Lợi nhuận chưa phân phối	13,08%	2.189.709.142

Đồng thời, Công ty cũng đã tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

	Số tiền VND
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	126.000.000
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	695.025.605

⁽²⁾ Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 25/04/2020 trích quỹ khen thưởng phúc lợi bù đắp khoản thù lao của Ông Nguyễn Duy Hải năm 2019;

⁽³⁾ Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

^(3.1) *Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương*

Theo Hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh Xăng dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

- Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương 20.000.000 đồng/tháng và được chi trả hàng tháng;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân Kim Hương trong kỳ là: 95.025.605 đồng;

^(3.2) *Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610*

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013, phụ lục hợp đồng ngày 01/10/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/02/2013 đến ngày 31/08/2018; gia hạn theo phụ lục hợp đồng đến 31/12/2020. Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng. Theo Văn bản số 55/Cienco610 ngày 18/07/2016, từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 phần chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này là 65 triệu đồng/tháng. Từ ngày 01/01/2018 là 75 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, từ tháng 04/2020, các bên đã thống nhất điều chỉnh giảm lợi nhuận còn 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả hàng tháng;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong kỳ là 375.000.000 đồng.

^(3.3) Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia

Hợp đồng liên kết kinh doanh số 015/HĐLKGD ngày 10/02/2020 với Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia đồng ý góp vốn bằng một mặt bằng có cửa hàng xăng dầu tại địa chỉ 2A/71-72, ấp 2, tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu đồng ý góp vốn bằng việc cung cấp hàng hóa xăng dầu để phục vụ kinh doanh bán lẻ xăng dầu;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 01/06/2025;
- Công ty toàn quyền tự chủ quản lý điều hành, tổ chức kinh doanh và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế cố định trong 05 năm liên kết kinh doanh: theo đó, mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia là 50 triệu đồng/tháng. Lợi nhuận được chi trả trước vào đầu mỗi năm;
- Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty TNHH Phát triển Thuận Gia trong kỳ là 225.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	0,00%	-	46,00%	33.248.770.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	46,00%	33.248.770.000	0,00%	-
- Bà Trần Thị Hiền	11,28%	8.155.600.000	11,28%	8.155.600.000
- Các cổ đông khác	42,36%	30.613.350.000	42,36%	30.613.350.000
Cổ phiếu quỹ	0,36%	258.900.000	0,36%	258.900.000
	100%	72.276.620.000	100%	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.333.397.193	4.763.529.743
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	12.345.433.414	10.802.658.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.345.433.414	10.802.658.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.949.271.079)	(10.489.382.468)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.949.271.079)	(10.489.382.468)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	5.729.559.528	5.076.805.275

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.002.756.856	36.002.756.856
	<u>36.002.756.856</u>	<u>36.002.756.856</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	9.627.000.000	7.180.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.993.500.000	16.807.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 446 đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 8.037,8 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.240,61	5.240,61

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng giá trị nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	276.489.037.383	332.087.573.408
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	651.460.000	1.591.189.145
Doanh thu cho thuê tài sản	4.813.500.000	4.813.500.000
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.392.382.269	2.988.979.007
	<u>283.346.379.652</u>	<u>341.481.241.560</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u>5.132.781.339</u>	<u>4.813.500.000</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.524.862.073	322.298.415.169
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	631.492.298	1.445.651.908
Giá vốn cho thuê tài sản	3.143.322.872	3.402.606.342
Giá vốn hợp đồng xây lắp	1.064.494.755	2.886.617.570
	271.364.171.998	330.033.290.989

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.651.731	20.446.591
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.383.709.966	1.546.877.927
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.734.551.331	8.494.017.890
	10.124.913.028	10.061.342.408
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	10.097.755.400	10.040.895.817

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	458.222.976	1.326.577.997
	458.222.976	1.326.577.997

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.215.715.574	1.210.507.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	392.972.580	442.722.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.588.639	1.272.599.432
Chi phí khác bằng tiền	811.829.512	1.615.704.409
	3.646.106.305	4.541.533.753

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.601.181	23.922.727
Chi phí nhân công	3.189.420.413	1.479.934.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.747.734	251.604.365
Thuế, phí, lệ phí	551.391.535	658.437.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.484.770	1.006.322.627
Chi phí khác bằng tiền	1.632.243.752	1.713.262.363
	6.218.889.385	5.133.483.969

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	32.720.147
Thu nhập khác	909.091	-
	909.091	32.720.147

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	301.482.844	-
Chi phí khác	36.000.682	1.000
	337.483.526	1.000

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.447.327.581	10.540.416.407
Các khoản điều chỉnh tăng	337.482.844	-
- Chi phí không hợp lệ	337.482.844	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.734.551.331)	(8.494.017.890)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.734.551.331)	(8.494.017.890)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.050.259.094	2.046.398.517
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	610.051.819	409.279.703
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	231.198.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	224.300.225	397.487.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(710.782.157)	(469.225.657)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	354.768.387	337.541.216

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	920.915.094	1.744.711.744
Chi phí nhân công	4.405.135.987	2.690.441.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.811.043.186	4.096.932.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.263.117.584	4.809.402.520
Chi phí khác bằng tiền	2.444.073.264	4.068.404.632
	15.844.285.115	17.409.893.542

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	6.844.892.577	-	9.784.954.347	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.778.631.683	-	95.562.942.731	-
	58.623.524.260	-	105.347.897.078	-
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			10.338.345.571	14.025.678.571
Phải trả người bán, phải trả khác			19.099.736.848	63.549.334.269
Chi phí phải trả			197.463.134	1.933.177.503
			29.635.545.553	79.508.190.343

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.844.892.577	-	-	6.844.892.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.759.548.218	11.240.510.000	12.778.573.465	51.778.631.683
	<u>34.604.440.795</u>	<u>11.240.510.000</u>	<u>12.778.573.465</u>	<u>58.623.524.260</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.784.954.347	-	-	9.784.954.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.590.818.490	14.058.448.776	14.913.675.465	95.562.942.731
	<u>76.375.772.837</u>	<u>14.058.448.776</u>	<u>14.913.675.465</u>	<u>105.347.897.078</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	5.495.345.571	4.576.000.000	267.000.000	10.338.345.571
Phải trả người bán, phải trả khác	18.154.736.848	945.000.000	-	19.099.736.848
Chi phí phải trả	197.463.134	-	-	197.463.134
	23.847.545.553	5.521.000.000	267.000.000	29.635.545.553
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	8.610.678.571	4.576.000.000	839.000.000	14.025.678.571
Phải trả người bán, phải trả khác	62.774.334.269	775.000.000	-	63.549.334.269
Chi phí phải trả	1.933.177.503	-	-	1.933.177.503
	73.318.190.343	5.351.000.000	839.000.000	79.508.190.343

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		33.680.667.000	70.365.500.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		37.368.000.000	75.535.494.929

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	Công ty con
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết
- Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	(*)
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	(*)
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	(*)
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	(*)

(*) Cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể của Công ty.

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.132.781.339	4.813.500.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	5.132.781.339	4.813.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính	10.097.755.400	10.040.895.817
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	8.780.455.668	5.130.795.434
+ Lợi nhuận được chia	7.417.251.599	3.583.917.507
+ Lãi chậm thanh toán	1.363.204.069	1.546.877.927
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	1.317.299.732	4.910.100.383
Mua hàng hóa, dịch vụ	265.846.656.640	251.775.829.727
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	13.112.727.273	33.363.272.727
- Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	189.319.147.547	218.412.557.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	63.414.781.820	-
Chi trả cổ tức	5.698.839.178	4.987.315.500
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	5.698.839.178	4.987.315.500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	17.465.313.635	42.428.841.934
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	17.465.313.635	12.717.841.934
- Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	29.711.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	23.454.083.465	28.407.124.241
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	23.454.083.465	28.407.124.241
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	46.825.000	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	46.825.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	10.899.388.254	56.319.481.419
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	-	39.175.100.000
- Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	10.899.388.254	17.144.381.419

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

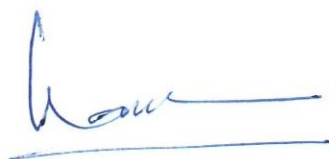
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	339.246.000	319.048.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	482.562.000	1.093.715.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Đỗ Thị Hồng Hạnh
Người lập



Trần Văn Phúc
Kế toán trưởng



Đoàn Đắc Học
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2020

